

**MỤC LỤC**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng	5
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	6 – 34
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 34

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh theo Quyết định số 39/2006/QĐ-TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Quyết định số 3549/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v Chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty cổ phần).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 45003000058 ngày 28/12/2006; đăng ký thay đổi lần 2 số 3900242776 ngày 06/7/2011; đăng ký thay đổi lần 3 số 3900242776 ngày 25/5/2012 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su - mã ngành 0125; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông) - 4210; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm) - 4773; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng) - 1629; Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng palet) - 1623; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe) - 4520; Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV) - 4321; Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp) - 4690; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt) - 2512; Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản) - 1061; Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp) - 4100; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ) - 4661; Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi) - 4220; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (cưa, xẻ gỗ cao su) - 1610; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng) - 4312; Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống) - 5610; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đầu giá tài sản) - 8299; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông) - 7110; Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải) - 3700; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su) - 4669; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chưa sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất) - 6810; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu) - 0163; Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su) - 0210; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN) - 7120./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty là 101.435.000.192 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 là 168.318.781.748 đồng).

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hồng Thái	Ủy viên
Ông	Bùi Thanh Tâm	Ủy viên

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Rạng	Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2012, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

---

**Lê Văn Chành**

**Tổng Giám đốc**

*Tây Ninh, Việt Nam*

*Ngày 30 tháng 7 năm 2012*

Số: 1672/BCKT/TC/NV6

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Về Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2012 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 được lập ngày 30/7/2012 từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các quy định của các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không còn những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30/6/2012, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Bảo Trung****Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN****VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)***Hà nội, Ngày 31 tháng 7 năm 2012***Bùi Đức Vinh****Kiểm toán viên**Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>813.200.269.312</b>	<b>902.377.733.436</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>513.248.212.216</b>	<b>674.988.426.269</b>
111	1. Tiền	V.01	140.212.618.173	110.585.619.602
112	2. Các khoản tương đương tiền		373.035.594.043	564.402.806.667
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>143.670.000.000</b>	<b>32.900.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	143.670.000.000	32.900.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>40.812.340.351</b>	<b>66.673.593.735</b>
131	1. Phải thu khách hàng		8.403.765.616	25.318.815.400
132	2. Trả trước cho người bán		10.024.134.978	7.068.127.196
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	23.499.783.179	35.401.994.561
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>109.676.156.177</b>	<b>125.292.891.801</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.04	109.690.384.201	125.307.119.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(14.228.024)	(14.228.024)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.793.560.568</b>	<b>2.522.821.631</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.353.639.000	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	4.439.921.568	2.522.821.631
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>506.916.651.666</b>	<b>568.880.690.120</b>
210	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
220	<b>II . Tài sản cố định</b>		<b>346.049.362.672</b>	<b>350.760.100.941</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	258.581.156.925	258.770.536.935
222	- Nguyên giá		461.198.158.346	457.921.884.752
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(202.617.001.421)	(199.151.347.817)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	87.468.205.747	91.989.564.006
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>160.846.588.994</b>	<b>146.846.588.994</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.08	25.500.000.000	11.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.09	135.918.644.500	135.918.644.500
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.10	(572.055.506)	(572.055.506)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.700.000</b>	<b>71.274.000.185</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	0	398.300.185
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.12	20.700.000	70.875.700.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.320.116.920.978</b>	<b>1.471.258.423.556</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>194.466.966.762</b>	<b>344.198.477.557</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>179.012.526.867</b>	<b>329.903.711.642</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	2.138.608.614	4.425.268.281
312	2. Phải trả người bán		1.055.889.291	2.576.805.179
313	3. Người mua trả tiền trước		29.514.069.413	38.829.251.302
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	6.668.737.977	8.192.493.753
315	5. Phải trả người lao động		72.365.855.762	194.407.146.319
316	6. Chi phí phải trả	V.15	135.375.727	702.227.286
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	38.539.170.666	4.576.210.978
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.594.819.417	76.194.308.544
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>15.454.439.895</b>	<b>14.294.765.915</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	8.690.974.082	8.690.974.082
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		6.763.465.813	5.603.791.833
400	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.125.649.954.216</b>	<b>1.127.059.945.999</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.18	<b>1.125.649.954.216</b>	<b>1.127.059.945.999</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(23.938.315.832)	(23.938.315.832)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	(755.008.025)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		687.883.654.764	407.423.011.922
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		60.269.615.092	60.269.615.092
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.435.000.192	384.060.642.842
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.320.116.920.978</b>	<b>1.471.258.423.556</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		950.630.948	950.630.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		5.909.046,21	4.003.825,66
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

---

**Người lập biểu****Trần Thị Tố Anh**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2012

---

**Kế toán trưởng****Trần Ngọc Ân**

---

**Tổng Giám đốc****Lê Văn Chành**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	348.539.460.078	465.730.479.495
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.20	3.014.921.916	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.21	345.524.538.162	465.730.479.495
11	Giá vốn hàng bán	VI.22	278.071.349.194	315.434.850.524
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		67.453.188.968	150.295.628.971
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	32.468.534.453	36.135.731.269
22	Chi phí tài chính	V.24	1.113.369.567	1.525.718.804
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>859.266.364</i>	<i>1.302.332.025</i>
24	Chi phí bán hàng		3.271.979.719	3.607.634.792
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.626.610.753	20.410.161.747
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.909.763.382	160.887.844.897
31	Thu nhập khác		51.310.361.733	38.898.901.106
32	Chi phí khác		6.069.531.175	4.819.392.991
40	Lợi nhuận khác		45.240.830.558	34.079.508.115
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.150.593.940	194.967.353.012
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.25	22.715.593.748	26.648.571.264
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		101.435.000.192	168.318.781.748
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.03	3.427	5.686

**Người lập biểu**

**Trần Thị Tố Anh**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2012

**Kế toán trưởng**

**Trần Ngọc Ân**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Văn Chánh**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	356.445.157.037	467.559.590.487
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(102.980.562.482)	(81.886.437.190)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(267.112.024.979)	(234.528.465.129)
4. Tiền chi trả lãi	04	(788.890.637)	(1.302.332.025)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(20.829.704.007)	(19.885.316.091)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.138.763.271	3.851.709.339
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(189.677.632.225)	(76.707.008.274)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>	<b>(220.804.894.022)</b>	<b>57.101.741.117</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5.757.936.511)	(14.846.388.635)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	58.357.705.782	57.526.547.751
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	0	(45.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	63.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.000.000.000)	(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.789.186.316	20.533.667.373
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>128.388.955.587</b>	<b>29.563.826.489</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.286.659.667)	(11.607.202.072)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.589.382.500)	(88.799.647.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	<b>40</b>	<b>(69.876.042.167)</b>	<b>(100.406.849.572)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ</b>	<b>50</b>	<b>(162.291.980.602)</b>	<b>(13.741.281.966)</b>
<b>TIỀN TỒN ĐẦU KỶ</b>	<b>60</b>	<b>674.988.426.269</b>	<b>441.206.515.269</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	551.766.549	5.544.071.672
<b>TIỀN TỒN CUỐI KỶ</b>	<b>70</b>	<b>513.248.212.216</b>	<b>433.009.304.975</b>

Người lập biểu

Trần Thị Tố Anh

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ân

Tổng Giám đốc

Lê Văn Chánh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tây Ninh - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

**Hoạt động**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo giấy đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 4503000058 ngày 28/12/2006; đăng ký thay đổi lần 2 số 3900242776 ngày 06/7/2011; đăng ký thay đổi lần 3 số 3900242776 ngày 25/5/2012 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp. Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su - mã ngành 0125;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông) - 4210;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm) - 4773;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng) - 1629;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng palet) - 1623;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe) - 4520;
- Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV) - 4321;
- Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp) - 4690;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt) - 2512;
- Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản) - 1061;
- Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp) - 4100;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ) - 4661;
- Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi) - 4220;
- Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ (cửa, xe gỗ cao su) - 1610; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng) - 4312;
- Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống) - 5610;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đầu giá tài sản) - 8299;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông) - 7110;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải) - 3700;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su) - 4669;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chưa sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất) - 6810; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu) - 0163;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su) - 0210;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN) - 7120./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0663 853 606

Fax: 0663 853 608

Mã số thuế: 3900242776

Email : cty - cstn@hcm.vnn.vn

Website : http://www.taniruco.com

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000.000.000 đồng, trong đó:

<i>TT</i>	<i>Cổ đông</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
01	Cổ đông sáng lập - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	18.000.000	60 %
02	Cổ đông bên ngoài	12.000.000	40 %
	<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>100%</b>

### **Mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Công ty đồng thời cũng có các đơn vị trực thuộc, như sau:

#### **Tên**

#### **Địa chỉ**

- |  |                                       |
|--|---------------------------------------|
| 1. Văn phòng Công ty                           | Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh          |
| 2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến                   | Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh          |
| 3. Nông trường Gò Dầu                          | Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh          |
| 4. Nông trường Cầu Khởi                        | Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh |
| 5. Nông trường Bến Củi                         | Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh |
| 6. Khu kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp | Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh          |
| 7. Trung tâm Y tế                              | Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh          |

### **Công ty con**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (lần thứ 8/2011) số 978/NQHĐQT-CSTN ngày 04/11/2011 thống nhất cho phép thành lập Công ty con: Công ty phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp (Tay Ninh – Siem Riep Aphivath Caoutchouc Co.ltd); Với ngành nghề kinh doanh là khai hoang, trồng mới, chăm sóc, chế biến và kinh doanh cao su thiên nhiên; Diện tích dự kiến khoảng 7.600 ha; Thời hạn dự án là 70 năm, trong đó dự kiến khoảng 6.500 ha cao su đứng, diện tích còn lại dùng cho giao thông, XD CB và các loại đất khác; Phạm vi đầu tư tại huyện Trapeaang Prasat thuộc tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia. Theo đó Công ty đã và đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để thành lập Công ty con (nêu trên) theo quy định hiện hành của Việt Nam và Vương quốc Campuchia.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính riêng.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<b>Năm khai thác</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao theo %</b>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Nguyên giá vườn cây cao su sau khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm: Nguyên giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán cộng (+) với hiện giá thanh lý vườn cây cao su. Trong đó, giá trị phải khấu hao vườn cây không bao gồm chi phí thanh lý vườn cây cao su ước tính trong tương lai (hiện giá thanh lý vườn cây cao su), khi tiến hành thanh lý mới hạch toán kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của vườn cây chưa khấu hao hết (giá trị hiện giá thanh lý vườn cây cao su và giá trị vườn cây cao su chưa khấu hao hết - nếu có) vào chi phí khi tiến hành thanh lý vườn cây cao su.

### **8. Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.



**12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

**15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh

lệch lớn hơn của kh khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**18. Phương pháp xác định doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 21. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>01. Tiền</b>		
Tiền mặt	3.254.167.441	1.146.223.991
Tiền gửi ngân hàng	136.958.450.732	109.439.395.611
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	373.035.594.043	564.402.806.667
<b>Cộng</b>	<b><u>140.212.618.173</u></b>	<b><u>110.585.619.602</u></b>
<b>02. Đầu tư ngắn hạn</b>		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	143.670.000.000	32.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>143.670.000.000</u></b>	<b><u>32.900.000.000</u></b>
<b>03. Các khoản phải thu khác</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.814.714.016	4.344.965.030
Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia về cho mượn chỉ tiêu ngoại tệ	2.137.500.000	0
Phải thu về thuế TNCN của công nhân	13.333.844.047	28.700.128.523
Phải thu Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	1.165.008.845	
Phải thu khác	1.048.716.271	2.356.901.008
<b>Cộng</b>	<b><u>23.499.783.179</u></b>	<b><u>35.401.994.561</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Nguyên liệu, vật liệu	18.983.538.279	16.702.589.209
Công cụ, dụng cụ	4.540.317.933	3.132.325.090
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.150.861.755	1.524.132.474
Thành phẩm	83.624.528.447	103.052.103.610
Hàng hoá	1.391.137.787	895.969.442
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>109.690.384.201</b>	<b>125.307.119.825</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 14.228.024 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2012 là 109.676.156.177 đồng.

<b>05. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tạm ứng	4.439.921.568	2.522.821.631
<b>Cộng</b>	<b>4.439.921.568</b>	<b>2.522.821.631</b>

**06. Tài sản cố định hữu hình** Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo.

<b>07. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Vườn cây kiến thiết cơ bản. Trong đó:	72.311.822.317	76.547.579.199
- Vườn cây năm thứ 2 (năm 2011)	11.158.158.020	9.891.312.131
- Vườn cây năm thứ 3 (năm 2010)	21.046.133.787	19.277.693.971
- Vườn cây năm thứ 4 (năm 2009)	11.591.680.178	10.710.858.613
- Vườn cây năm thứ 5 (năm 2008)	11.692.638.752	10.945.899.840
- Vườn cây năm thứ 6 (năm 2007)	13.617.645.813	12.757.070.835
- Vườn cây năm thứ 7 (năm 2005)	0	12.964.743.809
- Vườn cây trồng mới (năm 2012)	3.032.741.059	0
- Chi phí phục hoang vườn cây năm 2012	172.824.708	0
Công trình Xí nghiệp sản xuất thùng phi	13.087.808.910	13.087.808.910
Dự án mở rộng hệ thống xử lý nước thải NM trung tâm	149.363.363	123.958.182
Nhà bao che khu mũ tạp	37.877.291	0
Phòng quản lý chất lượng	0	369.167.300
Chi phí quyền sử dụng đất	1.760.250.415	1.760.250.415
Máy phá mẫu Kjeldatherm model: KB20S	0	81.000.000
Thiết bị phòng cháy chữa cháy	99.423.243	19.800.000
Mặt đường bê tông nhựa sân đường	19.038.415	0
Đường sỏi đỏ Nông trường Bến Củi	2.621.793	0
<b>Cộng</b>	<b>87.468.205.747</b>	<b>91.989.564.006</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

<b>08. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	10.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.500.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>

<b>09. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Đầu tư trái phiếu	0	0
Đầu tư dài hạn khác	135.918.644.500	135.918.644.500
<u>Trong đó :</u>		
<i>Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền</i>	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Công TNHH Đầu tư hạ tầng - VRG</i>	26.814.553.550	26.814.553.550
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An</i>	12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cao su Dầu tiêng - Lào Cai</i>	5.904.090.950	5.904.090.950
<i>Công ty Cổ phần Phát triển khu CN Cao su Việt Nam</i>	19.700.000.000	19.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>135.918.644.500</b>	<b>135.918.644.500</b>

<b>10. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền	(572.055.506)	(572.055.506)
<b>Cộng</b>	<b>(572.055.506)</b>	<b>(572.055.506)</b>

Ghi chú: Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2012, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chưa nhận được Báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã tham gia đầu tư tài chính bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư tài chính dài hạn khác. Do vậy chưa xem xét được đến việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính (nếu có).

<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	0	200.842.735
Chi phí sửa chữa lớn	0	197.457.450
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>398.300.185</b>

<b>12. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	0	21.100.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	0	21.200.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampongthom	0	21.200.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	0	7.355.000.000
Ký cược ký quỹ dài hạn khác	20.700.000	20.700.000
<b>Cộng</b>	<b>20.700.000</b>	<b>70.875.700.000</b>

<b>13. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Vay ngắn hạn	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.138.608.614	4.425.268.281
<b>Cộng</b>	<b>2.138.608.614</b>	<b>4.425.268.281</b>

  

<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Thuế giá trị gia tăng	35.595.408	2.880.533.254
Thuế xuất khẩu	559.780.316	135.677.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.803.443.353	3.917.553.612
Thuế thu nhập cá nhân	269.918.900	1.258.729.500
<b>Cộng</b>	<b>6.668.737.977</b>	<b>8.192.493.753</b>

***Thuế Giá trị gia tăng***

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 15 % (Mười lăm phần trăm), đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Hiện nay, Công ty đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau:

Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Chi phí kiểm toán	65.000.000	100.000.000
Chi phí lãi vay	70.375.727	76.808.034
Các khoản chi phí khác	0	525.419.252
<b>Cộng</b>	<b>135.375.727</b>	<b>702.227.286</b>

<b>16. Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Kinh phí công đoàn	800.978.428	3.536.265.045
Phí bảo hiểm xuất khẩu	88.496.237	881.465.433
Phải trả cổ tức	36.052.645.000	42.027.500
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng	1.391.056.400	10.000.000
Các khoản phải trả khác	205.994.601	106.453.000
<b>Cộng</b>	<b>38.539.170.666</b>	<b>4.576.210.978</b>

<b>17. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a - Vay dài hạn	8.690.974.082	8.690.974.082
- Vay ngân hàng	8.690.974.082	8.690.974.082
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8.690.974.082</b>	<b>8.690.974.082</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:** Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Vốn của Nhà nước	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	4.000.000.000	4.000.000.000
Vốn của các đối tượng khác	116.000.000.000	116.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000



<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.600.000	29.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.600.000	29.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.600.000	29.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.600.000	29.600.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

**e. Phân phối lợi nhuận**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	384.060.642.842	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	101.435.000.192	(2)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(3)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	485.495.643.034	(4)=(1)+(2)+(3)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(384.060.642.842)	(5)
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011</i>	(103.600.000.000)	
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(280.460.642.842)	
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	0	
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	0	
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>101.435.000.192</b>	(6) = (4)+(5)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

*Đơn vị tính: VND*

<b>19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu bán hàng hóa	14.673.084.635	11.865.627.527
Doanh thu bán sản phẩm	330.572.937.132	451.047.929.196
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.293.438.311	2.816.922.772
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>348.539.460.078</b>	<b>465.730.479.495</b>
<b>20. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chiết khấu thương mại	0	0
Thuế xuất khẩu	3.014.921.916	0
<b>Cộng</b>	<b>3.014.921.916</b>	<b>0</b>

<b>21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	14.673.084.635	11.865.627.527
Doanh thu thuần bán sản phẩm	327.558.015.216	451.047.929.196
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.293.438.311	2.816.922.772
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>345.524.538.162</b>	<b>465.730.479.495</b>
<b>22. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	14.538.257.180	11.777.949.837
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	260.239.653.703	300.864.184.995
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.293.438.311	2.792.715.692
Giá vốn của công trình xây dựng	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>Cộng</b>	<b>278.071.349.194</b>	<b>315.434.850.524</b>
<b>23. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.446.379.379	25.870.584.570
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.155.074	10.265.146.699
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>32.468.534.453</b>	<b>36.135.731.269</b>
<b>24. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền vay	859.266.364	1.302.332.025
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	254.103.203	223.386.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0
Chi phí tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.113.369.567</b>	<b>1.525.718.804</b>

<b>25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Ghi chú</b>
I. Hoạt động kinh doanh chính		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính</i>	47.554.598.496	(1)
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	0	(2)
<i>Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính</i>	47.554.598.496	(3) = (1)+(2)
<i>Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính (15%)</i>	7.133.189.774	(4) = (3) x 15%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (50%)</i>	3.566.594.887	(5) = (4) x 50%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính	3.566.594.887	(a) = (4) - (5)
II. Hoạt động kinh doanh khác		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác</i>	76.595.995.444	(6)
<i>Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN</i>	0	(7)
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	0	(8)
<i>Lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	76.595.995.444	(9) = (6)-(7)+(8)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD khác	19.148.998.861	(b) = (9) x 25%
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>22.715.593.748</b>	<b>(c) = (a)+(b)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	3.917.553.612	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(20.829.704.007)	(e)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>5.803.443.353</b>	<b>(g) = (c) + (d) - (e)</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Áp dụng quy định kế toán mới**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.6 đến VII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	88.564.528	167.302.093
Số đã trả trong kỳ	(73.549.744)	(88.974.720)
<b>Số còn phải trả cuối năm</b>	<b>15.014.784</b>	<b>78.327.373</b>

<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	658.231.205	794.007.097
Tiền thưởng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>658.231.205</b>	<b>794.007.097</b>

**Giao dịch với Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên có liên quan như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Phải trả ủy thác xuất khẩu cao su	51.827.018	62.144.095
Đã trả ủy thác xuất khẩu cao su	134.953.391	188.810.496

**03. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 29.600.000, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP đang lưu hành	Mệnh giá CP	Giá trị	Số CP lưu hành bình quân
01/01/2012	Đầu kỳ	29.600.000	10.000	296.000.000.000	29.600.000
	Tăng trong kỳ	0	10.000	0	0
	Giảm trong kỳ	0	10.000	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>29.600.000</b>		<b>296.000.000.000</b>	<b>29.600.000</b>

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{101.435.000.192}{29.600.000} = 3.427$$

**04. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2012 và 6 tháng đầu năm 2011)**

STT	Lợi nhuận trước thuế	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011	So sánh 6 tháng đầu năm 2012 & năm 2011 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	47.554.598.496	126.277.832.432	(78.723.233.936)	(62,34)
2	Hoạt động tài chính	31.355.164.886	34.610.012.465	(3.254.847.579)	(9,40)
3	Hoạt động khác	45.240.830.558	34.079.508.115	11.161.322.443	32,75
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>124.150.593.940</b>	<b>194.967.353.012</b>	<b>(70.816.759.072)</b>	<b>63,68</b>

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2012 so với 6 tháng đầu năm 2011 giảm 70.816.759.072 đồng, tương ứng tăng 63,68%. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận giảm so với 6 tháng đầu năm 2011 như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm so với 6 tháng đầu năm 2011 là 78.723.233.936 đồng, tương ứng giảm 62,34 %. Nguyên nhân chủ yếu là do giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2012 giảm.

+ Hoạt động tài chính so với 6 tháng đầu năm 2011 giảm 3.254.847.579 đồng, tương ứng giảm 9,4%, nguyên nhân chủ yếu là do thu hồi khoản đầu tư tài chính.

+ Lợi nhuận khác tăng so với 6 tháng đầu năm 2011 là 11.161.322.443 đồng, tương ứng tăng 32,75%, nguyên nhân giảm chủ yếu là do tăng thu nhập từ thanh lý cây cao su.

**05. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	513.248.212.216	674.988.426.269	513.248.212.216	674.988.426.269
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	304.516.588.994	179.746.588.994	304.516.588.994	179.746.588.994
<i>Trong đó:</i>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>160.846.588.994</i>	<i>146.846.588.994</i>	<i>160.846.588.994</i>	<i>146.846.588.994</i>
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<i>143.670.000.000</i>	<i>32.900.000.000</i>	<i>143.670.000.000</i>	<i>32.900.000.000</i>
Phải thu khách hàng	8.403.765.616	25.318.815.400	7.288.422.194	24.203.471.978
Các khoản phải thu khác	23.499.783.179	35.401.994.561	23.499.783.179	35.401.994.561
<b>Cộng</b>	<b>849.668.350.005</b>	<b>915.455.825.224</b>	<b>848.553.006.583</b>	<b>914.340.481.802</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	10.829.582.696	13.116.242.363	10.829.582.696	13.116.242.363
Phải trả cho người bán	1.055.889.291	2.576.805.179	1.055.889.291	2.576.805.179
Phải trả cho người lao động	72.365.855.762	194.407.146.319	72.365.855.762	194.407.146.319
Chi phí phải trả	135.375.727	702.227.286	135.375.727	702.227.286
Các khoản phải trả khác	38.539.170.666	4.576.210.978	38.539.170.666	4.576.210.978
<b>Cộng</b>	<b>122.925.874.142</b>	<b>215.378.632.125</b>	<b>122.925.874.142</b>	<b>215.378.632.125</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/6/2012. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

**07. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**08. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	4.425.268.281	8.690.974.082	0	13.116.242.363
Phải trả cho người bán	2.576.805.179	0	0	2.576.805.179
Phải trả người lao động	194.407.146.319	0	0	194.407.146.319
Chi phí phải trả	702.227.286	0	0	702.227.286
Các khoản phải trả khác	4.576.210.978	0	0	4.576.210.978
<b>Cộng</b>	<b>206.687.658.043</b>	<b>8.690.974.082</b>	<b>0</b>	<b>215.378.632.125</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	2.138.608.614	8.690.974.082	0	10.829.582.696
Phải trả cho người bán	1.055.889.291	0	0	1.055.889.291
Phải trả người lao động	72.365.855.762	0	0	72.365.855.762
Chi phí phải trả	135.375.727	0	0	135.375.727
Các khoản phải trả khác	38.539.170.666	0	0	38.539.170.666
<b>Cộng</b>	<b>114.234.900.060</b>	<b>8.690.974.082</b>	<b>0</b>	<b>122.925.874.142</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**09. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	<b>Thay đổi lãi suất (%)</b>	<b>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế</b>
<b>Kỳ này</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	+ 2	(32.079.129)
	- 2	32.079.129
<b>Kỳ trước</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	+ 2	(1.396.313)
	- 2	1.396.313

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**10. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**11. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**12. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**13. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng của Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Riêng số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

**VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 30/7/2012.

---

**Người lập biểu**

**Trần Thị Tố Anh**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2012

---

**Kế toán trưởng**

**Trần Ngọc Ân**

---

**Tổng Giám đốc**

**Lê Văn Chành**



**Phụ lục : 01**

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính : VND*

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây cao su</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	75.663.727.574	70.562.086.040	30.810.299.187	6.175.335.378	274.710.436.573	457.921.884.752
Mua trong năm		836.096.952	2.056.176.455	0		2.892.273.407
Đầu tư XD CB hoàn thành	538.390.584				12.964.743.809	13.503.134.393
Tặng khác						0
Thanh lý, nhượng bán					13.119.134.206	13.119.134.206
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	76.202.118.158	71.398.182.992	32.866.475.642	6.175.335.378	274.556.046.176	461.198.158.346
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	34.380.903.630	32.480.106.532	18.090.979.798	3.296.490.592	110.902.867.265	199.151.347.817
Khấu hao trong năm	2.033.016.273	2.919.007.796	1.649.699.594	236.962.843	4.687.490.180	11.526.176.686
Tặng khác						0
Thanh lý, nhượng bán					8.060.523.082	8.060.523.082
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	36.413.919.903	35.399.114.328	19.740.679.392	3.533.453.435	107.529.834.363	202.617.001.421
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	41.282.823.944	38.081.979.508	12.719.319.389	2.878.844.786	163.807.569.308	258.770.536.935
Tại ngày cuối năm	39.788.198.255	35.999.068.664	13.125.796.250	2.641.881.943	167.026.211.813	258.581.156.925

**Phụ lục : 02**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(23.938.315.832)</b>	<b>(6.144.399.448)</b>	<b>257.210.616.145</b>	<b>36.265.824.914</b>	<b>204.006.672.067</b>	<b>767.400.397.846</b>
Tăng trong năm trước	0	0	6.194.296.594	150.212.395.777	24.003.790.178	515.081.527.263	695.492.009.812
Lãi trong năm trước				35.005.723.710	24.003.790.178	515.081.527.263	574.091.041.151
Phân phối lợi nhuận				115.206.672.067			115.206.672.067
Tăng do đánh giá lại			6.194.296.594	0			6.194.296.594
Tăng khác							0
Giảm trong năm trước	0	0	(804.905.171)	0	0	(335.027.556.488)	(335.832.461.659)
Đánh giá lại tỷ giá			(804.905.171)				(804.905.171)
Trả cổ tức						(88.800.000.000)	(88.800.000.000)
Trích quỹ ĐTPPT năm trước						(115.206.672.067)	(115.206.672.067)
PP Lợi nhuận năm trước						(131.020.884.421)	(131.020.884.421)
Giảm khác							0
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(23.938.315.832)</b>	<b>(755.008.025)</b>	<b>407.423.011.922</b>	<b>60.269.615.092</b>	<b>384.060.642.842</b>	<b>1.127.059.945.999</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(23.938.315.832)</b>	<b>(755.008.025)</b>	<b>407.423.011.922</b>	<b>60.269.615.092</b>	<b>384.060.642.842</b>	<b>1.127.059.945.999</b>
Tăng trong kỳ này	0	0	765.008.553	280.460.642.842	0	(179.025.642.650)	101.435.000.192
Lãi trong kỳ này						101.435.000.192	101.435.000.192
Trích quỹ đầu tư phát triển				280.460.642.842		(280.460.642.842)	0
Giao dịch CP quỹ							0
Đánh giá lại tỷ giá			765.008.553				765.008.553
Giảm trong kỳ này	0	0	(10.000.528)	0	0	(103.600.000.000)	(103.610.000.528)
Đánh giá lại tỷ giá			(10.000.528)				(10.000.528)
Trả cổ tức						(103.600.000.000)	(103.600.000.000)
Trích quỹ KT, PL							0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(23.938.315.832)</b>	<b>0</b>	<b>687.883.654.764</b>	<b>60.269.615.092</b>	<b>101.435.000.192</b>	<b>1.125.649.954.216</b>